

Số: /2022/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15, ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTNS ngày tháng năm 2022 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua mức hỗ trợ nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

b) Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Về mức hỗ trợ

a) Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng cho toàn tỉnh để thực hiện các công trình hạ tầng áp dụng theo cơ chế đầu tư đặc thù. Riêng đối với các huyện: Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh, Hớn Quản, Đồng Phú và Phú Riềng ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ thêm một phần bằng tiền. Phần còn lại huy động ngân sách cấp huyện, cấp xã và nhân dân, doanh nghiệp, các tổ chức hợp pháp khác.

Phạm vi áp dụng: Ngoài các xã, một số công trình đặc thù được áp dụng cho cả phường, thị trấn.

b) Hỗ trợ 100% ngân sách cho một số nội dung. Hỗ trợ một phần ngân sách nhà nước cho các xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới, cho các huyện để thực hiện các nội dung huyện nông thôn mới (*có phục lục kèm theo*).

3. Về nguồn vốn

Hàng năm, ngoài nguồn vốn Trung ương hỗ trợ: ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách cấp xã dành một phần vốn từ các nguồn thu sau đây để hỗ trợ Chương trình xây dựng nông thôn mới:

a) Giai đoạn 2022 - 2025: Hàng năm ngân sách tỉnh trực tiếp cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đối ứng với ngân sách Trung ương theo mức:

- Ngân sách tỉnh vốn đầu tư đối ứng tối thiểu 1,5 lần đối với vốn đầu tư phát triển trung ương.

- Ngân sách tỉnh vốn sự nghiệp đối ứng tối thiểu 1,5 lần đối với vốn sự nghiệp trung ương.

b) Ưu tiên bố trí một phần từ nguồn vượt thu hàng năm ngân sách các cấp để hỗ trợ xây dựng nông thôn mới;

c) Ngân sách cấp huyện: Phải bố trí đủ để cùng ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn vốn khác nhằm đạt chuẩn theo chỉ tiêu hàng năm và lộ trình cho cả giai đoạn 2022-2025.

d) Đa dạng hóa các nguồn vốn, phát huy tối đa nguồn lực xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa để thực hiện Chương trình. Gắn kết chặt chẽ giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, các dự án hỗ trợ khác trên địa bàn.

#### 4. Ưu tiên hỗ trợ vốn

a) Nội dung, định mức, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương theo đối tượng xã, huyện.

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và điều kiện thực tế của tỉnh để phân bổ kinh phí cho các xã, các huyện về đích theo lộ trình hàng năm và cả giai đoạn, cụ thể:

- Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022) theo đối tượng xã: thực hiện như giai đoạn 2016-2020. Trong đó, đối với xã đặc biệt khó khăn theo hệ số Trung ương quy định, phần còn lại dồn cho các xã đã về đích năm 2021 nhưng chất lượng tiêu chí còn chưa cao.

- Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương giai đoạn 2022 – 2025 theo đối tượng xã, huyện gồm các mục hỗ trợ: thưởng công trình phúc lợi, thực hiện các chỉ đạo của Trung ương (nếu có), phần còn lại dồn và phân bổ cho xã phấn đấu về đích trong từng năm và các huyện phấn đấu về đích theo lộ trình.

b) Nội dung, định mức, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh theo đối tượng xã, huyện.

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và điều kiện thực tế của tỉnh để phân bổ kinh phí cho các xã, các huyện về đích theo lộ trình hàng năm và cả giai đoạn, với các nội dung phân bổ:

- Thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo của Trung ương (nếu có);

- Mua xi măng tập trung thực hiện cơ chế đặc thù trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Hỗ trợ các huyện: Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh, Hớn Quản, Đồng Phú và Phú Riềng thực hiện thực hiện chỉ tiêu đường bê tông xi măng, cơ chế đặc thù và chỉ tiêu khác (nếu có).

- Hỗ trợ xã về đích trong năm (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu): đảm bảo xã về đích năm sau mức hỗ trợ cao hơn xã về đích năm trước.

- Hỗ trợ huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo lộ trình được duyệt (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu).

- Thưởng công trình phúc lợi và các nhiệm vụ nông thôn mới khác.

#### **Điều 2.** Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các công trình, dự án xây dựng nông thôn mới đã được thực hiện theo quy định tại: Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020; Nghị quyết số 08/2019/HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2019 Sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 và Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại các Nghị quyết trên cho đến khi hoàn thành.

2. Đối với công trình, dự án xây dựng nông thôn mới chưa thực hiện thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017, Nghị quyết số 08/2019/HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2019 và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 4 năm 2021.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ năm thông qua ngày tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2022/.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Thanh tra Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị, thành;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm CNTT;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Hằng**

## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

### PHỤ LỤC I

#### CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

##### HỖ TRỢ 100% ĐỂ THỰC HIỆN

- Rà soát, điều chỉnh lập mới quy hoạch cấp xã và vùng huyện; công tác tuyên truyền; đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực cho cộng đồng, người dân và cán bộ các cấp, kinh phí quản lý thực hiện Chương trình các cấp; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của chính quyền, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; thực hiện các phong trào thi đua trong xây dựng nông thôn mới.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Các đối tượng hỗ trợ thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, các huyện nghèo bố trí từ kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để thực hiện).

### PHỤ LỤC II

#### CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

##### HỖ TRỢ MỘT PHẦN

1. Hỗ trợ một phần ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung, cụ thể theo bảng sau:

TT	Nội dung được hỗ trợ	Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho các xã đặc biệt khó khăn, thôn áp đặc biệt khó khăn, tổ/xóm đồng bào dân tộc thiểu số	Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho các khu vực còn lại
1	Giao thông		
1.1	Đường giao thông đến trung tâm xã (xây dựng và nâng cấp)	100%	100%
1.2	Đường trục liên thôn, liên ấp	90%	80%

1.3	Đường giao thông thôn, ấp; xóm, tổ	85%	75%
1.4	Đường giao thông nội đồng	80%	70%
2	Công trình thủy lợi		
2.1	Công trình đầu mối và hệ thống kênh tưới, tiêu chính	100%	100%
2.2	Kênh mương nội đồng, hạ tầng thiết yếu phục vụ phòng chống thiên tai của xã	70%	60%
3	Xây dựng, hoàn thiện trường học đạt chuẩn		
3.1	Xây dựng phòng học, phòng chức năng, trang thiết bị, thư viện và các hạng mục để đạt chuẩn.	100%	100%
3.2	Công trình phụ trợ: sân, hàng rào, nhà vệ sinh,...	95%	90%
4	Xây dựng Trạm Y tế xã, mạng lưới y tế cơ sở		
4.1	Xây dựng Trạm Y tế, trang thiết bị y tế và các hạng mục để đạt chuẩn	100%	100%
4.2	Công trình phụ trợ: sân, hàng rào, vườn thuốc nam,...	90%	90%
5	Xây dựng nhà văn hóa xã		
5.1	Nhà văn hóa xã, các hạng mục phụ trợ liên quan	100%	100%
5.2	Nhà văn hóa thôn, ấp	100%	100%
5.3	Công trình phụ trợ liên quan nhà văn hóa, thôn, ấp (sân, cổng, tường rào, nhà xe, nhà vệ sinh)	90%	85%
6	Công trình thể thao		
6.1	Công trình thể thao trung tâm xã	100%	100%

6.2	Công trình thể thao thôn, ấp	85%	75%
7	Cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn:		
7.1	Công trình cấp nước sinh hoạt	85%	80%
7.2	Công trình thoát nước thải khu dân cư	85%	80%
7.3	Hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn khác	85%	80%
8	Đầu tư cho thông tin, truyền thông, chuyển đổi số		
8.1	Cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	90%	85%
8.2	Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ cho quá trình ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số ở nông thôn	90%	85%
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống lưới điện nông thôn	100% (nhân dân đối ứng bằng chi phí giải phóng mặt bằng)	
10	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã	Xã hội hóa ở nơi thuận lợi, đầu tư ngân sách nhà nước đáp ứng cơ bản ở nơi không thể xã hội hóa	
11	Hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp và Thủy sản	80%	75%
12	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	80%	75%
13	Thực hiện thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam	90%	85%
14	Phát triển kinh tế nông thôn, phát triển sản xuất liên kết chuỗi, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh, chứng nhận VietGAP (hoặc chứng chỉ tương đương), gắn mã vùng trồng	80%	70%

15	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm; Đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ hợp tác xã.	80%	70%
16	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã khởi nghiệp, sáng tạo trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn	85%	75%
17	Tổ chức triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm OCOP	85%	85%
18	Hỗ trợ đầu tư sửa chữa, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất, nhà xưởng, phòng học, mua sắm thiết bị đào tạo, phương tiện vận chuyển đào tạo lưu động và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cho các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn	95%	85%
19	Các công trình xử lý môi trường cấp xã, thôn, cải tạo nghĩa trang, xây dựng đường vào nghĩa trang, cải tạo cảnh quan nông thôn, phát triển du lịch nông thôn	95%	85%
20	Đảm bảo tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, thúc đẩy bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	95%	90%
21	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn	80%	70%
22	Các mô hình an ninh trật tự, hỗ trợ camera an ninh ở xã, thôn	90%	80%
23	Nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn (áp dụng cho xã đã đạt chuẩn, đã đạt chuẩn nâng cao, đã đạt chuẩn kiểu mẫu)	Từng mục như quy định ở trên	



**2. Hỗ trợ ngân sách nhà nước thực hiện các nội dung để huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, cụ thể theo bảng sau:**

<b>TT</b>	<b>Nội dung được hỗ trợ</b>	<b>Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho huyện miền núi</b>	<b>Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho các huyện còn lại</b>
1	Hoàn thành hạ tầng cấp thiết kết nối xã, huyện;	100%	100%
2	Hạ tầng phục vụ cho các hoạt động của cộng đồng;	100%	95%
3	Phát triển y tế;	100%	95%
4	Công trình xử lý, thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải;	90%	85%
5	Nước sạch tập trung;	90%	85%
6	Xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề,	90%	85%
7	Chương trình OCOP	85%	85%

**Ghi chú:**

(1) Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Tạo điều kiện tối đa cho xã hội hóa. Đối với địa bàn khó khăn hoặc đang trong giai đoạn kêu gọi đầu tư thì ngân sách hỗ trợ xây dựng để đáp ứng nhu cầu trước mắt của nhân dân.

(2) Riêng mức hỗ trợ cho các hạng mục khác đã được Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành quy định hoặc có danh mục trong nghị quyết này nhưng mức quy định khác thì áp dụng theo văn bản quy định đó.

(3) Xã đặc biệt khó khăn, thôn/ấp đặc biệt khó khăn: theo quy định hiện hành của Chính phủ và bộ ngành trung ương. Tổ/xóm (đơn vị trực thuộc của thôn, ấp) đồng bào dân tộc thiểu số là tổ/xóm có 50% số hộ là hộ đồng bào, dân tộc thiểu số trở lên.

(4) Hàng năm căn cứ vào số vốn trung ương phân bổ cho tỉnh và vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh giao về cho các huyện, thị, thành: Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành và Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động cân đối bố trí thêm các nguồn vốn và phân bổ cho các hạng mục đảm bảo tỷ lệ phần vốn ngân sách nhà nước theo các bảng quy định trên.

(5) Đối ứng của cộng đồng dân cư là bằng: tiền, công lao động, giá trị quyền sử dụng đất, vật kiến trúc, cây con... Việc đối ứng theo tổng vốn toàn bộ công trình hoặc/và đối ứng theo hạng mục.